



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển

Ngày 30/09/2025	18,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-5.4%	1.0%

DT thuần Q3/25
292
tỷ VNĐ
QoQ: ▼255 -46.6%
YoY: ▲ 54.0 22.8%

LN thuần Q3/25
33.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼40.9 -55.3%
YoY: ▲ 16.8 103%

LN sau thuế Q3/25
26.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼33.2 -56.0%
YoY: ▲ 12.9 98.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
11.1%
YoY: +/-▼ 2.4%

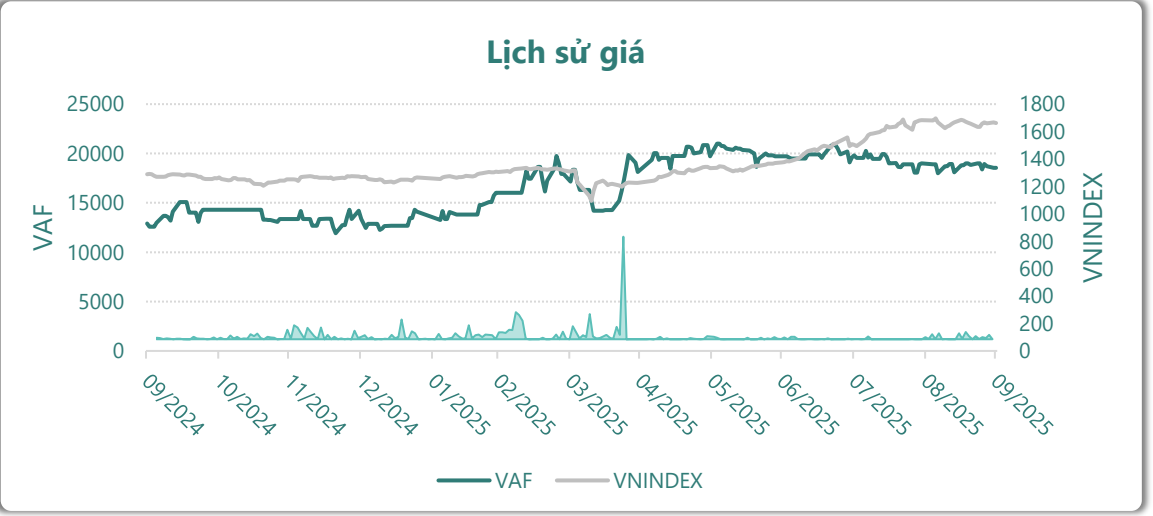
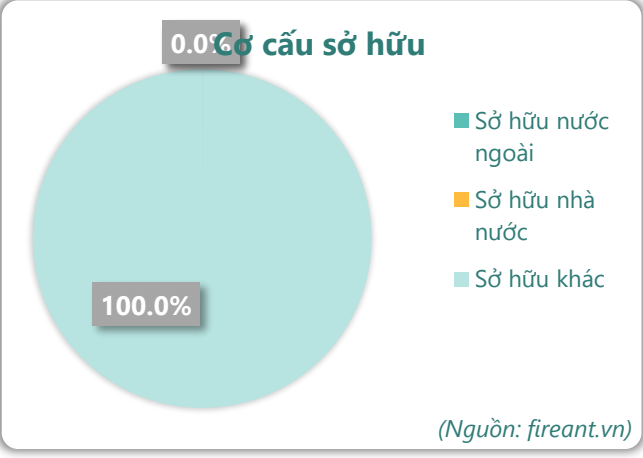
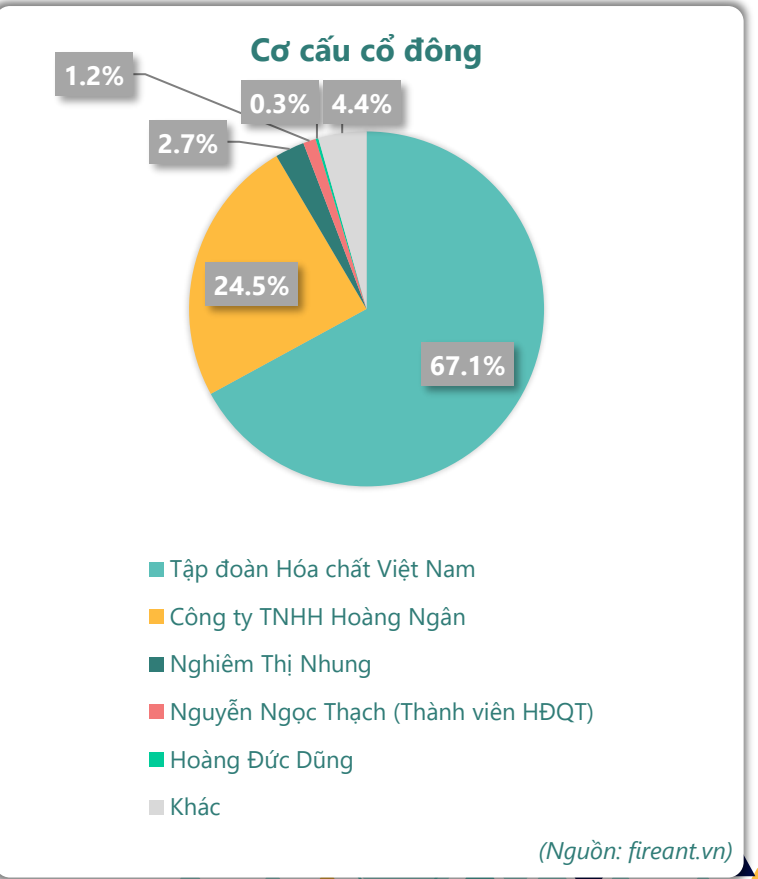
ROE (TTM) Q3/25
22.1%
YoY: +/-▲ 1.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,921 - 21,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	699
Số lượng CPLH (CP)	37,665,348
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,150
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.24
EPS	3,161
P/E	5.9

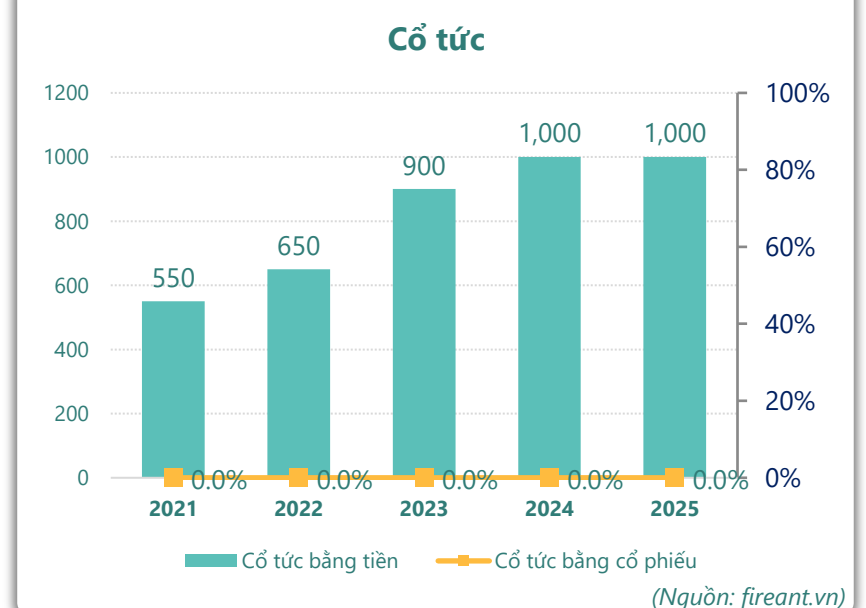
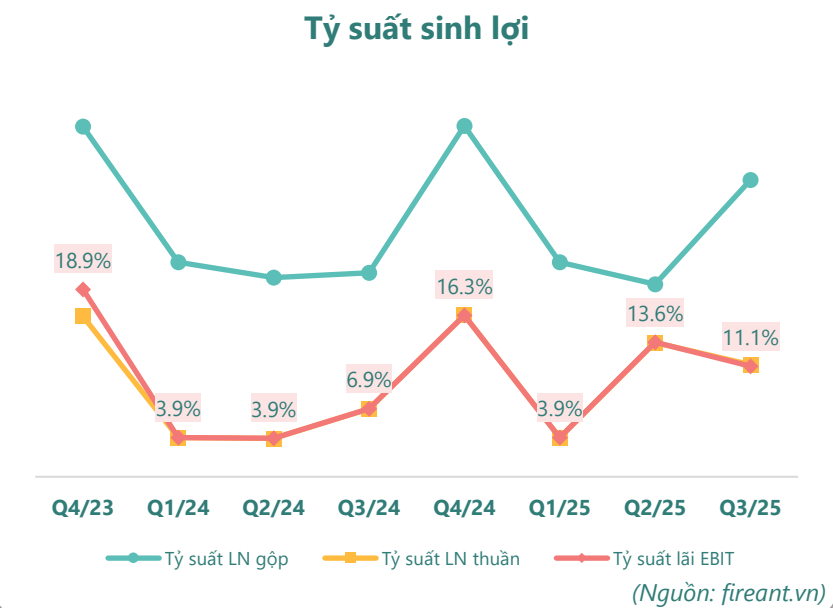
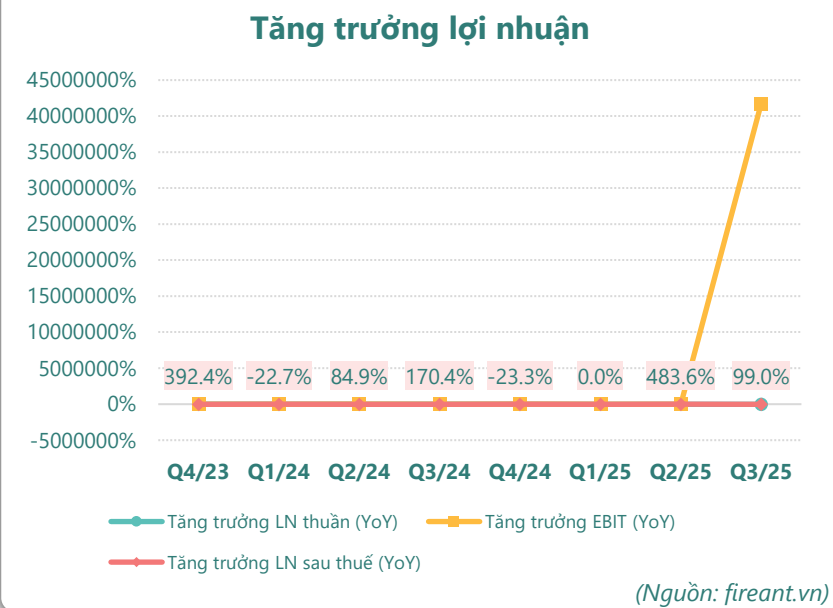
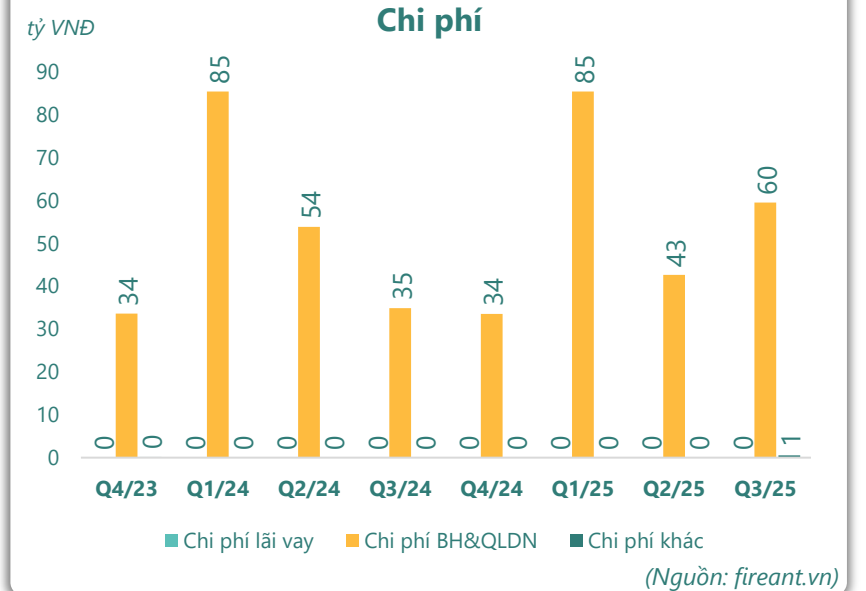
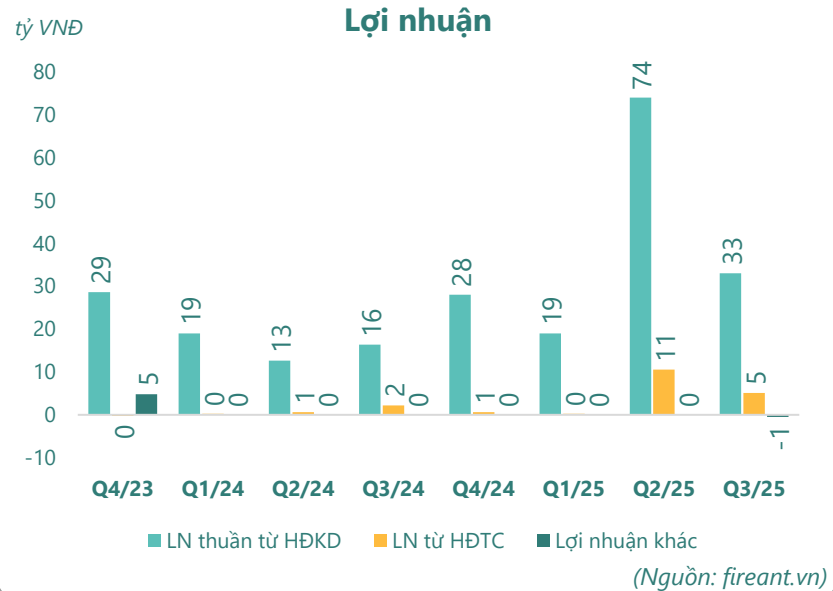
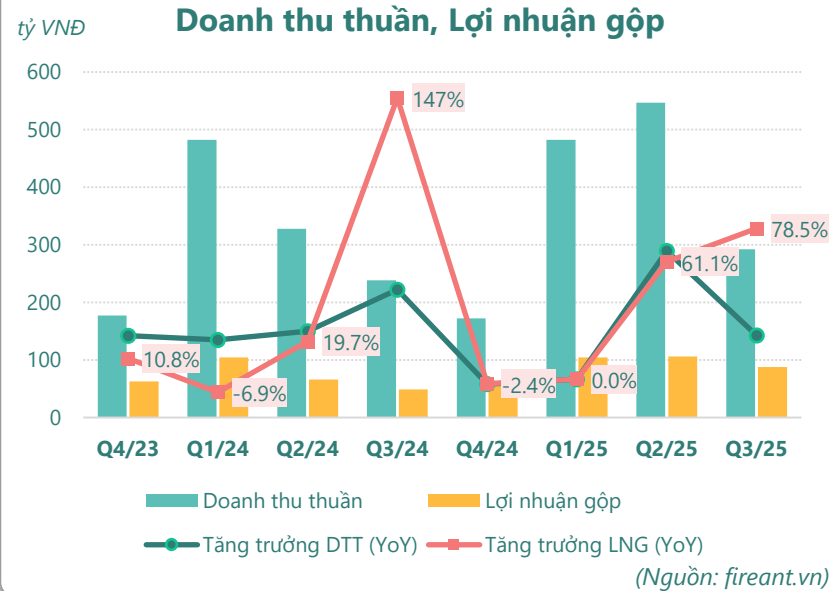
DT thuần 9T 2025
1,321
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 273 26.1%

LN thuần 9T 2025
126
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 78.0 163%

LN sau thuế 9T 2025
100
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.6 161%



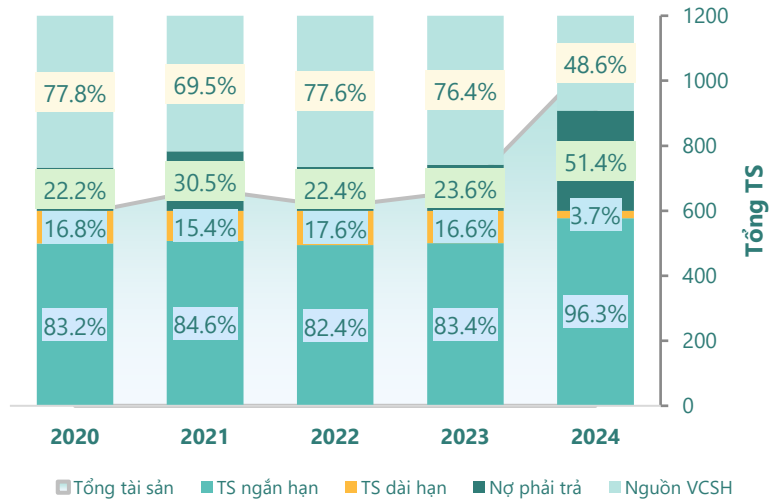
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

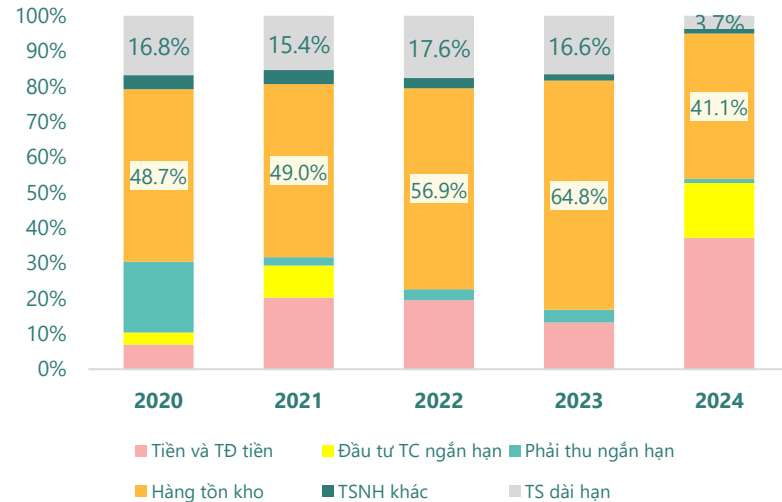
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

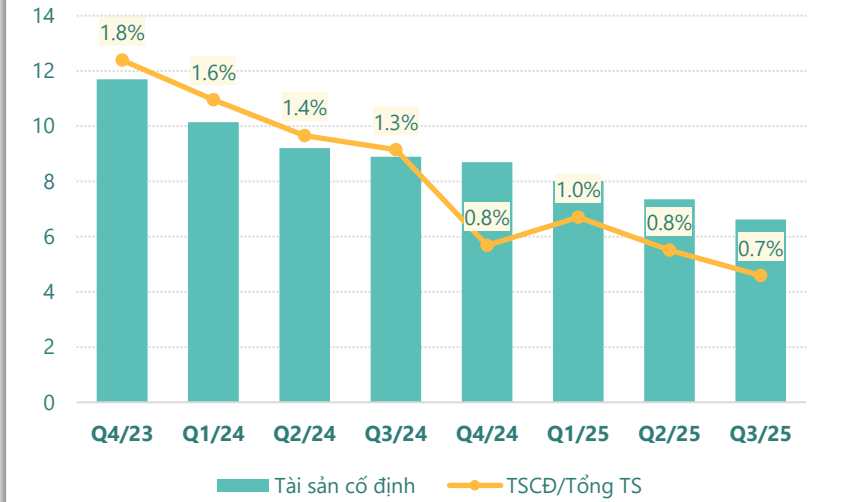
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

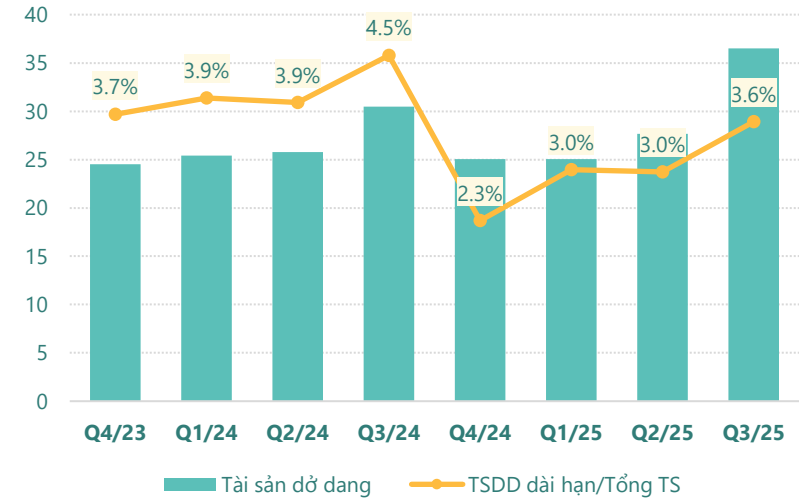
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

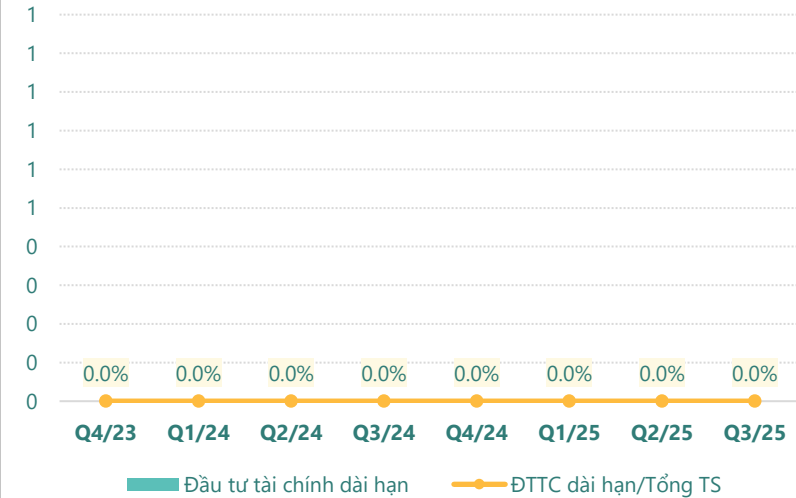
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

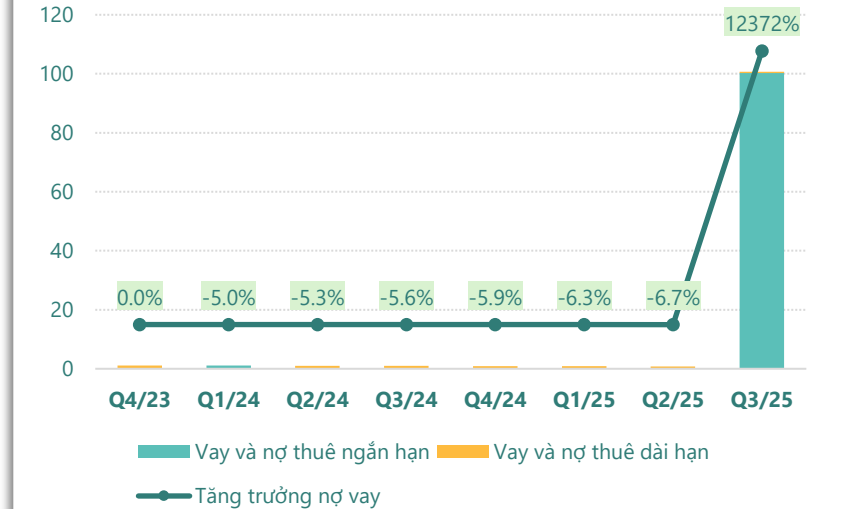
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

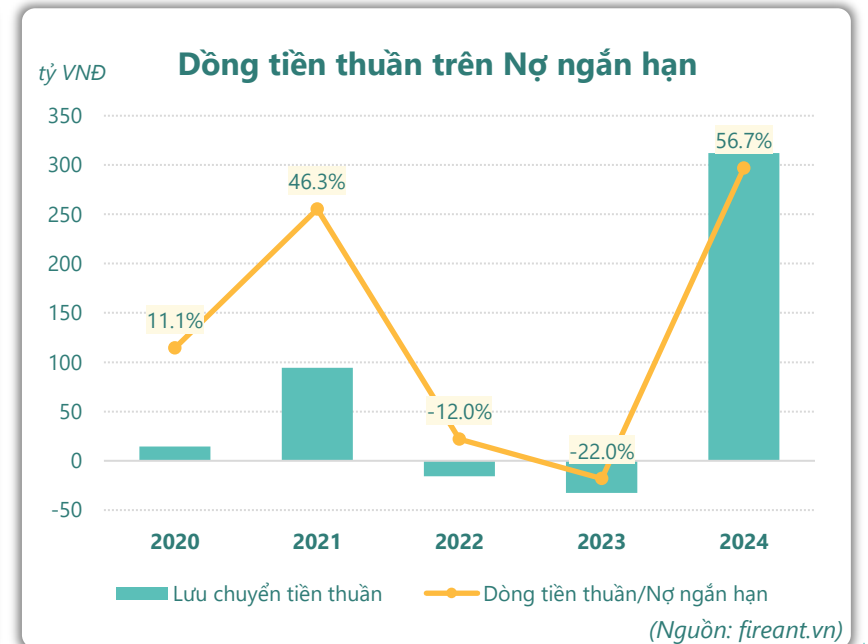
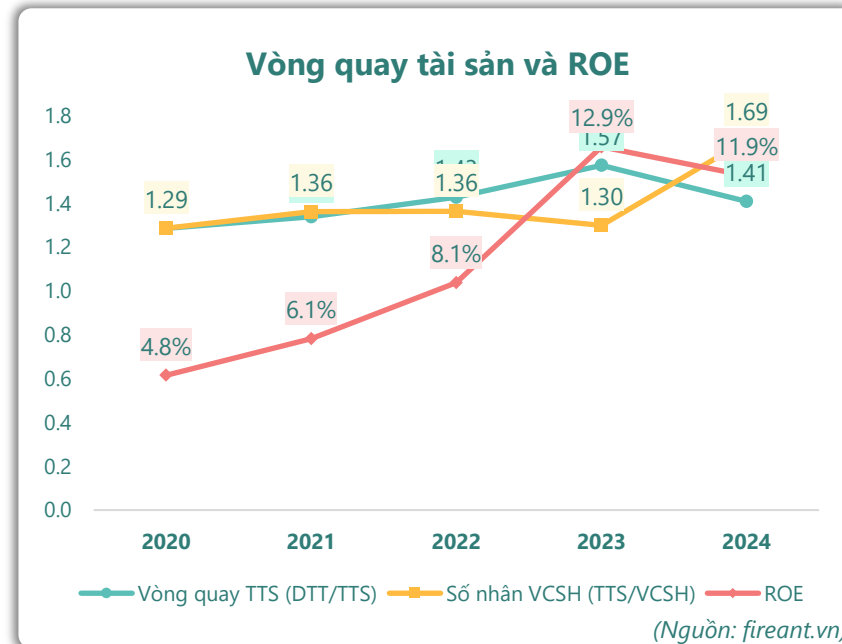
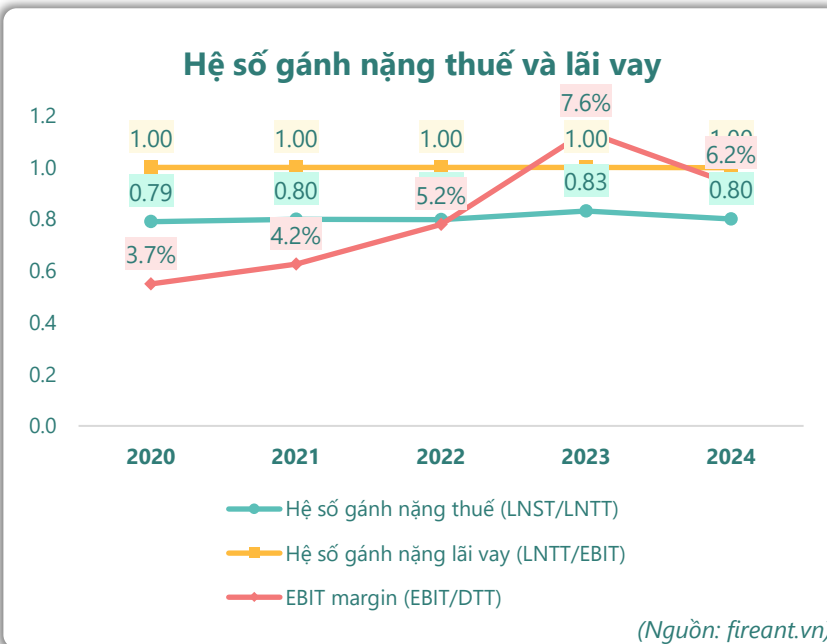
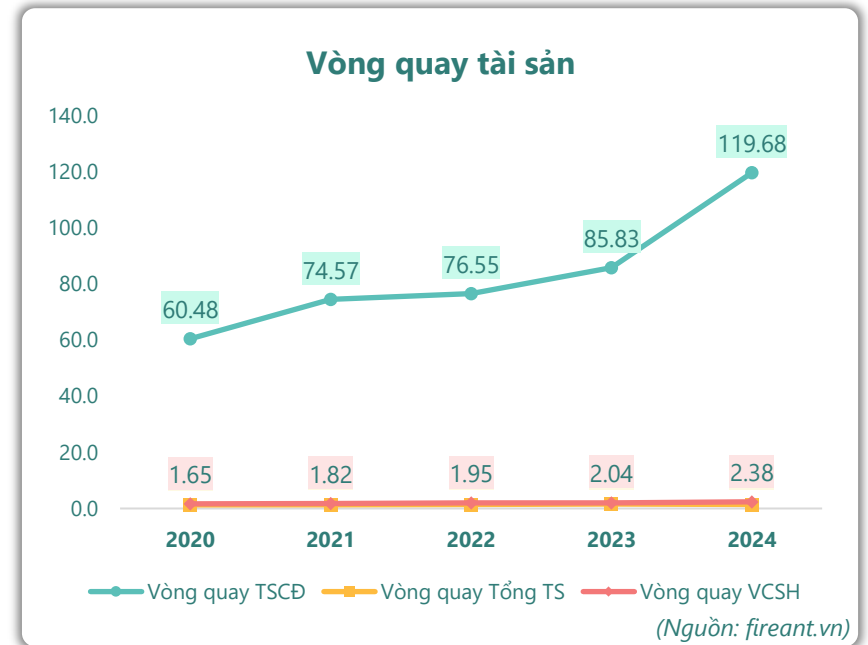
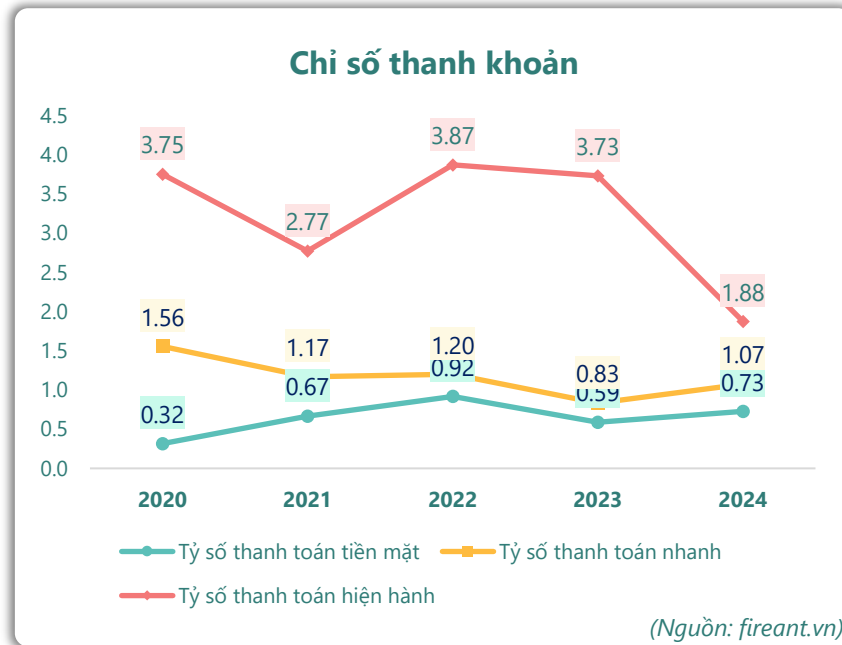
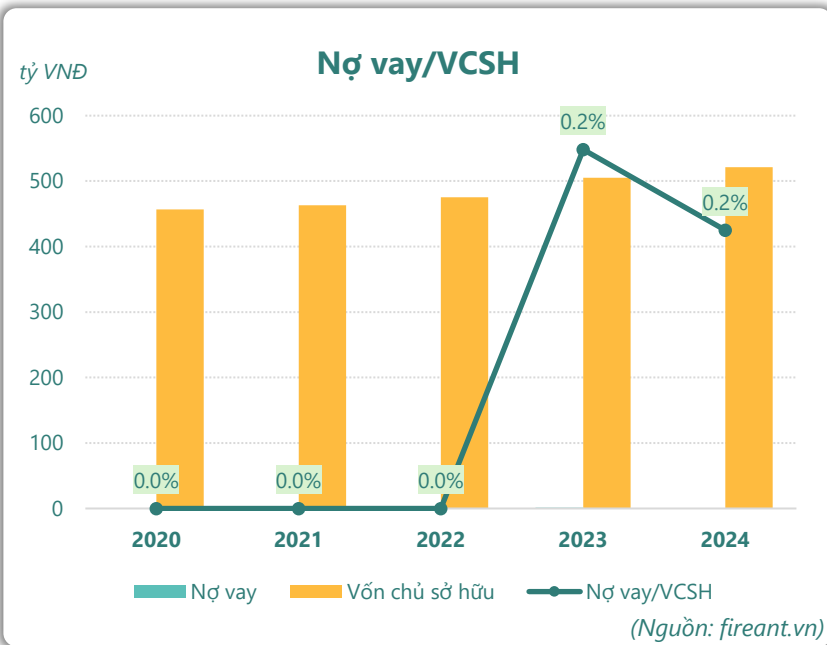
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	292	238	22.8%	1,321	1,048	26.1%
Giá vốn hàng bán	205	189	8.4%	1,023	829	23.4%
Lợi nhuận gộp	87.5	49.0	78.5%	298	219	35.9%
Doanh thu HĐTC	5.37	2.54	111%	17.1	5.33	221%
Chi phí TC	0.25	0.32	-22.8%	1.23	2.28	-45.8%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.04	0.05	-16.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	40.8	27.0	51.3%	140	146	-3.8%
Chi phí QLDN	18.7	7.88	137%	47.3	28.3	66.8%
LN thuần từ HĐKD	33.1	16.3	103%	126	48.0	163%
Lợi nhuận khác	-0.53	0.01	-5350%	-0.51	0.03	-1790%
LN trước thuế	32.5	16.4	98.4%	126	48.0	161%
Lợi nhuận sau thuế	26.0	13.1	98.7%	100	38.4	161%
LNST của CĐ cty mẹ	26.0	13.1	98.7%	100	38.4	161%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.6	80.4	293	53.7	152	-269
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.7	-38.2	-20.3	-58.1	-138	177
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.7	-0.06	-0.06	-0.06	-37.7	-0.12
Tiền đầu kỳ	132	83.9	126	399	395	372
Lưu chuyển tiền thuần	-47.8	42.2	273	-4.48	-23.1	-92.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0.08	0.02	0.04	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	83.9	126	399	395	372	279

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,010	1,072	-5.8%
Tài sản ngắn hạn	684	1,032	-33.7%
Tiền và tương đương tiền	279	399	-30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	190	166	14.7%
Phải thu ngắn hạn	23.1	12.4	86.0%
Hàng tồn kho	160	441	-63.6%
Tài sản ngắn hạn khác	31.6	13.8	130%
Tài sản dài hạn	326	39.9	715%
Phải thu dài hạn	0.24	0	
Tài sản cố định	6.62	8.70	-23.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.5	25.0	45.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	282	6.20	4450%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	433	551	-21.5%
Nợ ngắn hạn	432	550	-21.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	100	0.23	43352%
Phải trả người bán ngắn hạn	86.8	17.5	397%
Nợ dài hạn	0.46	0.69	-33.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.46	0.69	-33.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	578	521	10.8%
Vốn chủ sở hữu	578	521	10.8%
Vốn điều lệ	377	377	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

